Biểu 1

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ
Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện 6 tháng năm 2014	Ước thực hiện 6 tháng năm 2015	So sánh (%)	
						ƯTH 6T 2015/KH	ƯTH 6T 2015/ cùng kỳ
A	**Chỉ tiêu tổng hợp**						
1	**Tổng sản phẩm trong tỉnh (giá 2010)**	**Tỷ đồng**	**29.016,0**	**12.593,5**	**13.535,5**	**46,65**	**107,48**
1.1	***Tổng giá trị tăng thêm***		***27.514,7***	***11.945,8***	***12.878,3***	***46,81***	***107,81***
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	6.941,4	3.628,5	3.747,6	53,99	103,28
-	Công nghiệp - xây dựng	"	9.925,5	4.227,1	4.835,8	48,72	114,40
-	Dịch vụ	"	10.647,8	4.090,2	4.294,9	40,34	105,00
1.2	***Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm***	*"*	***1.501,3***	***647,7***	***657,2***	43,78	101,47
2	**Tổng sản phẩm trong tỉnh** (Giá hiện hành)	**Tỷ đồng**	**40.610,1**	**17.005,9**	**18.592,8**	**-**	**-**
2.1	***Tổng giá trị tăng thêm***		***38.518,1***	***16.131,3***	***17.690,0***	**-**	**-**
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	9.943,9	5.076,1	5.385,9	-	-
-	Công nghiệp - xây dựng	"	14.205,7	5.567,3	6.432,0	-	-
-	Dịch vụ	"	14.368,5	5.487,8	5.872,1	-	-
2.2	***Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm***	*"*	***2.092,0***	***874,6***	***902,8***	**-**	**-**
2.3	***GRDP bình quân đầu người***	***Tr.đ***	***29,64***	***12,53***	***13,62***	***45,94***	***108,68***
3	**Cơ cấu giá trị tăng thêm** (Giá hiện hành)						
*	*Theo ngành kinh tế*	*%*	*100,00*	*100,00*	*100,00*	-	-
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	25,82	31,47	30,45	-	-
-	Công nghiệp - xây dựng	"	36,88	34,51	36,36	-	-
-	Dịch vụ	"	37,30	34,02	33,19	-	-
B	**CHỈ TIÊU CÁC LĨNH VỰC**						
I	**NÔNG - LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**						
1	**Trồng trọt**						
-	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ng. ha	121,02	78,31	78,29	64,69	99,98
	Trong đó: Diện tích cây lương thực có hạt	*"*	*87,3*	*51,7*	*52,3*	*59,97*	*101,30*
-	Sản lượng lương thực có hạt	Ng.tấn	465,6	281,0	284,0	60,98	101,05
a	Cây lương thực						
-	Cây lúa: + Diện tích	Ng. ha	69,2	37,0	37,2	53,83	100,60
	+ Năng suất	Tạ/ha	55,22	57,56	57,38	103,90	99,68
	+ Sản lượng	Ng.tấn	382,1	213,1	213,7	55,93	100,29
-	Cây ngô: + Diện tích	Ng. ha	18,1	14,6	15,1	83,53	103,06
	+ Năng suất	Tạ/ha	46,26	46,41	46,59	100,71	100,39
	+ Sản lượng	Ng.tấn	83,50	67,9	70,2	84,12	103,46
b	Cây công nghiệp ngắn ngày						
-	Đậu tương + Diện tích	Ng. ha	0,7	0,3	0,1	20,48	56,51
	+ Năng suất	Tạ/ha	17,80	17,54	18,33	102,98	104,50
	+ Sản lượng	Ng.tấn	1,27	0,5	0,3	21,09	59,05
c	Cây lâu năm						
-	Chè: +Tổng diện tích	Ng. ha	16,1	16,3	16,3	101,42	100,09
	+ Sản lượng chè búp tươi	Ng.tấn	146,4	72,1	74,8	51,06	103,67
3	**Chăn nuôi**						
-	Tổng đàn trâu	Ng. con	70,0	70,2	71,6	102,33	102,01
-	Tổng đàn bò	"	92,6	90,8	97,7	105,52	107,62
-	Tổng đàn lợn	"	790,3	755,5	786,0	99,46	104,04
-	Thịt hơi xuất chuồng các loại	Ng.tấn	138,6	70,9	74,0	53,41	104,37

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện 6 tháng năm 2014	Ước thực hiện 6 tháng năm 2015	So sánh (%)	
						ƯTH 6T 2015/KH	ƯTH 6T 2015/ cùng kỳ
4	**Thủy sản**						
-	Diện tích nuôi trồng	Ng.ha	10,0	9,0	8,9	88,91	98,45
-	Sản lượng thủy sản	Ng.tấn	29,9	12,6	13,4	44,72	106,64
5	**Lâm nghiệp**						
-	Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ng. ha	6,48	6,3	6,4	98,92	101,97
-	Trồng cây phân tán	Ng.cây	1.055,0	911,5	970,8	92,02	106,50
II	**CÔNG NGHIỆP**						
1	**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**	**%**	**109,3**	**103,5**	**112,9**	**-**	**-**
-	Công nghiệp khai khoáng	"	104,0	113,9	81,0	-	-
-	Công nghiệp chế biến chế tạo	"	109,0	102,6	115,3	-	-
-	Công nghiệp SX và phân phối điện,…	"	109,0	108,6	109,4	-	-
-	thải, nước thải	"	110,0	103,6	110,1	-	-
2	**Sản phẩm chủ yếu**						
-	Giấy bìa các loại	Ng.Tấn	220,0	97,5	96,3	43,77	98,77
-	Bia các loại	Ng.lít	104.000	46.277	48.200	46,35	104,16
-	Chè chế biến	Ng.Tấn	55,0	15,4	20,9	38,02	135,60
-	Supe lân	Ng.Tấn	-	400,0	362,0	-	90,50
-	Phân NPK	Ng.Tấn	735,0	358,8	366,0	49,80	102,01
-	Cao lanh	Ng.Tấn	355,0	198,0	165,0	46,48	83,33
-	Xi măng	Ng.Tấn	1.000,0	505,6	620,0	62,00	122,63
-	Gạch xây	Triệu viên	530,0	235,0	196,0	36,98	83,40
-	Gạch Ceramic	Triệu m2	20,0	5,2	9,5	47,70	183,50
-	Mì chính	Ng.tấn	26,0	10,6	13,7	52,63	129,05
-	Cát, sỏi, đá khai thác	Ng.m3	4.000	1.680	1.560	39,00	92,86
-	Nhôm thành phẩm	Tấn	10.000	4.055	3.828	38,28	94,40
-	Vải thành phẩm	Triệu m2	75,0	41,5	43,0	57,33	103,67
-	Sợi toàn bộ	Ng.tấn	10,0	4,5	6,1	60,88	136,66
-	Quần áo may sẵn	Ng. SP	87.000	35.589	30.000	34,48	84,30
-	Giấy thể thao	Ng.đôi	650	350	1.920	295,38	548,57
-	Nước sinh hoạt	Tr.m3	21,0	9,4	10,6	50,65	113,16
-	Sản phẩm bằng PLASTIC	Ng.Tấn	120,0	63,4	67,8	56,51	107,03
III	**THƯƠNG MẠI- DỊCH VỤ**						
1	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và DVTD XH**	**Tỷ đồng**	**21.994,3**	**9.551,9**	**10.662,4**	**48,48**	**111,63**
2	**Xuất nhập khẩu**						
*****	**Giá trị xuất khẩu trên địa bàn**	**Tr.USD**	**755,0**	**321,0**	**404,3**	**53,54**	**125,94**
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu						
-	Chè khô	Tr.USD	29,0	9,6	9,8	33,67	101,62
-	Hàng may mặc	Tr.USD	386,5	182,6	131,6	34,04	72,06
-	Sản phẩm gỗ	1000 USD	-	4.993,8	2.623,4	-	52,53
*****	**Giá trị hàng nhập khẩu**	**Tr.USD**	**745,0**	**319,7**	**377,4**	**50,66**	**118,04**
IV	**VĂN HOÁ XÃ HỘI**						
-	Dân số trung bình	Ng.người	1.370,0	1.357,1	1.365,2	99,65	100,60
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,20	1,32	1,27	-	-
V	**ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**Tỷ đồng**	**15.253,2**	**5.967,8**	**6.270,5**	**41,11**	**105,07**
*	*Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước*	"	*4.473,2*	*2.339,4*	*2.519,8*	*56,33*	*107,71*